Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0208.40.10

Mã HS	0208.40.10
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia): / - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 06:35:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/02084010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K201
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N201
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q201
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E198
ATIGA	2022	2022	0	AT!E199
ATIGA	2023	2023	0	AT!F199
ATIGA	2024	2024	0	AT!G199
ATIGA	2025	2025	0	AT!H199
ATIGA	2026	2026	0	AT!I199
ATIGA	2027	2027	0	AT!J199
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E201
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F201
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G201
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H201

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I201
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J201
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E199
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F199
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G199
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H199
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I199
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J199
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F199
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H198
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F201
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G201
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H201
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I201
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J201
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K201
VKFTA	2022	2022	0	VK!E199
VKFTA	2023	2023	0	VK!F199
VKFTA	2024	2024	0	VK!G199
VKFTA	2025	2025	0	VK!H199
VKFTA	2026	2026	0	VK!I199
VKFTA	2027	2027	0	VK!J199
VCFTA	2022	2022	2	VC!D200
VCFTA	2023	2023	1	VC!E200
VCFTA	2024	2024	0	VC!F200
VCFTA	2025	2025	0	VC!G200

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H200
VCFTA	2027	2027	0	VC!I200
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D201
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E201
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F201
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G201
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H201
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I201
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D200
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E200
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F200
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G200
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H200
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I200
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D198
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E198
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F198
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G198
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H198
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I198
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D200
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E200
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F200
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G200
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H200
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I200

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,3	CPTPP!D200
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	1,6	CPTPP!E200
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F200
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G200
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H200
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I200
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J200
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D199
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E199
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F199
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G199
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H199
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I199
RCEP B	2022	2022	0	B!D199
RCEP B	2023	2023	0	B!E199
RCEP B	2024	2024	0	B!F199
RCEP B	2025	2025	0	B!G199
RCEP B	2026	2026	0	B!H199
RCEP B	2027	2027	0	B!I199
RCEP C	2022	2022	0	C!D199
RCEP C	2023	2023	0	C!E199
RCEP C	2024	2024	0	C!F199
RCEP C	2025	2025	0	C!G199
RCEP C	2026	2026	0	C!H199
RCEP C	2027	2027	0	C!I199
RCEP D	2022	2022	0	D!D199

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E199
RCEP D	2024	2024	0	D!F199
RCEP D	2025	2025	0	D!G199
RCEP D	2026	2026	0	D!H199
RCEP D	2027	2027	0	D!I199
RCEP E	2022	2022	0	E!D199
RCEP E	2023	2023	0	E!E199
RCEP E	2024	2024	0	E!F199
RCEP E	2025	2025	0	E!G199
RCEP E	2026	2026	0	E!H199
RCEP E	2027	2027	0	E!I199
RCEP F	2022	2022	0	F!D199
RCEP F	2023	2023	0	F!E199
RCEP F	2024	2024	0	F!F199
RCEP F	2025	2025	0	F!G199
RCEP F	2026	2026	0	F!H199
RCEP F	2027	2027	0	F!I199
VIFTA	2024	2024	10	VI!F185
VIFTA	2025	2025	10	VI!G185
VIFTA	2026	2026	10	VI!H185
VIFTA	2027	2027	10	VI!I185

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0208.40 có 2 dòng thuế; dòng 0208.40.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia).	0208.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0208.40.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0208.40.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N201), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.